ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Số: 817/QĐ-UBND	*Đắk Nông, ngày 10 tháng 6 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc bổ sung năm 2021 - 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Công văn số 2101/BHXH-DVT ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc đấu thầu mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh BHYT;

Căn cứ Công văn số 672/TTMS-NVĐT ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia về việc hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia 2021;

Căn cứ Công văn số 2319/UBND-KTN ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao tổ chức thực hiện đấu thầu thuốc tập trung cấp địa phương; Công văn số 2806/UBND-KTN ngày 09 tháng 6 năm 2020 về việc bổ sung danh mục thuốc thực hiện đấu thầu tập trung cấp địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 117/TTr-SYT ngày 19 tháng 5 năm 2021 và Báo cáo thẩm định số 196/BC-SYT ngày 18 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc bổ sung năm 2021 - 2022, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc bổ sung năm 2021 - 2022.

2. Chủ đầu tư: Các cơ sở Y tế công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (Sở Y tế là đơn vị tổ chức đấu thầu mua sắm tập trung).

3. Giá gói thầu: 07 gói thầu với tổng giá trị là 65.698.603.780 đồng *(Sáu mươi lăm tỷ, sáu trăm chín mươi tám triệu, sáu trăm lẻ ba ngàn, bảy trăm tám mươi đồng)*.

4. Nguồn vốn: Theo Quyết định số 501/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán chi khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2021; Quyết định số 1858/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; nguồn thu sự nghiệp y tế; nguồn Chương trình mục tiêu y tế - dân số năm 2021 và các nguồn thu hợp pháp khác.

5. Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, một giai đoạn hai túi hồ sơ.

6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý II/2021.

7. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định, theo danh mục sản phẩm trúng thầu của từng nhà thầu và cung ứng nhiều đợt trong năm theo nhu cầu thực tế sử dụng của các đơn vị.

8. Hợp đồng được ký kết: Sở Y tế ký thỏa thuận khung, các đơn vị sử dụng ký hợp đồng mua bán theo quy định hiện hành.

9. Thời gian thực hiện hợp đồng: 18 tháng.

10. Địa điểm cung ứng: Trực tiếp tại các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

11. Nội dung cụ thể của gói thầu:

11.1. Gói thầu số 1: Gói thầu generic Nhóm 1 năm 2021 - 2022

- Tên gói thầu: Gói thầu generic Nhóm 1 năm 2021 - 2022

- Giá gói thầu: 16.541.530.950 đồng *(Mười sáu tỷ, năm trăm bốn mươi mốt triệu, năm trăm ba mươi ngàn, chín trăm năm mươi đồng)*.

- Danh mục thuốc và giá từng sản phẩm:

+ Tổng số danh mục: 01.

+ Tổng cộng: 130 thuốc.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, xét theo mặt hàng.

- Danh mục chi tiết tại phụ lục I đính kèm.

11.2. Gói thầu số 2: Gói thầu generic Nhóm 2 năm 2021 - 2022

- Tên gói thầu: Gói thầu generic Nhóm 2 năm 2021 - 2022

- Giá gói thầu: 9.631.655.900 đồng *(Chín tỷ, sáu trăm ba mươi mốt triệu, sáu trăm năm mươi lăm ngàn, chín trăm đồng).*

- Danh mục thuốc và giá từng sản phẩm:

+ Tổng số danh mục: 01.

+ Tổng cộng: 96 thuốc.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, xét theo mặt hàng.

- Danh mục chi tiết tại phụ lục II đính kèm.

11.3. Gói thầu số 3: Gói thầu generic Nhóm 3 năm 2021 - 2022

- Tên gói thầu: Gói thầu generic Nhóm 3 năm 2020 - 2021

- Giá gói thầu: 2.249.133.000 đồng *(Hai tỷ, hai trăm bốn mươi chín triệu, một trăm ba mươi ba ngàn).*

- Danh mục thuốc và giá từng sản phẩm:

+ Tổng số danh mục: 01.

+ Tổng cộng: 19 thuốc.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, xét theo mặt hàng.

- Danh mục chi tiết tại phụ lục III đính kèm.

11.4. Gói thầu số 4: Gói thầu generic Nhóm 4 năm 2021 - 2022

- Tên gói thầu: Gói thầu generic Nhóm 4 năm 2021 - 2022

- Giá gói thầu: 22.207.046.030 đồng *(Hai mươi hai tỷ, hai trăm lẻ bảy triệu, không trăm bốn mươi sáu ngàn, không trăm ba mươi đồng).*

- Danh mục thuốc và giá từng sản phẩm:

+ Tổng số danh mục: 01.

+ Tổng cộng: 178 thuốc.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, xét theo mặt hàng.

- Danh mục chi tiết tại phụ lục IV đính kèm.

11.5. Gói thầu số 5: Gói thầu generic Nhóm 5 năm 2021 - 2022

- Tên gói thầu: Gói thầu generic Nhóm 5 năm 2021 - 2022

- Giá gói thầu: 1.241.209.300 đồng *(Một tỷ, hai trăm bốn mươi mốt triệu, hai trăm lẻ chín ngàn, ba trăm đồng).*

- Danh mục thuốc và giá từng sản phẩm:

+ Tổng số danh mục: 01.

+ Tổng cộng: 14 thuốc.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, xét theo mặt hàng.

- Danh mục chi tiết tại phụ lục V đính kèm.

11.6. Gói thầu số 6: Gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2021 - 2022

- Tên gói thầu: Gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2021 - 2022

- Giá gói thầu: 2.373.015.600 đồng *(Hai tỷ, ba trăm bảy mươi ba triệu, không trăm mười lăm ngàn, sáu trăm đồng).*

- Danh mục thuốc và giá từng sản phẩm:

+ Tổng số danh mục: 01.

+ Tổng cộng: 22 thuốc.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, xét theo mặt hàng.

- Danh mục chi tiết tại phụ lục VI đính kèm.

1.7. Gói thầu số 7: Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền năm 2021 - 2022

- Tên gói thầu: Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền năm 2021 - 2022

- Giá gói thầu: 11.455.013.000 đồng *(Mười một tỷ, bốn trăm năm mươi lăm triệu, không trăm mười ba ngàn đồng).*

- Danh mục thuốc và giá từng sản phẩm:

+ Tổng số danh mục: 02.

+ Tổng cộng: 40 thuốc.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, xét theo mặt hàng.

- Danh mục chi tiết tại phụ lục VII đính kèm.

Điều 2. Sở Y tế chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và pháp lý của nội dung hồ sơ trình phê duyệt tại Tờ trình số 117/TTr-SYT ngày 19 tháng 5 năm 2021 và Báo cáo thẩm định số 196/BC-SYT ngày 18 tháng 5 năm 2021; đảm bảo danh mục sản phẩm cung ứng theo nhu cầu thực tế của các đơn vị; tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt, thực hiện công tác lựa chọn nhà thầu trong việc mua sắm tập trung theo quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, Thông tư số 15/2019/TT-BYT và các văn bản có liên quan theo quy định hiện hành.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức giám sát, kiểm soát đơn giá, theo dõi hoạt động đấu thầu được giao tại Điều 1 Quyết định này.

Bảo hiểm xã hội tỉnh có trách nhiệm cử cán bộ tham gia vào quá trình đấu thầu mua sắm thuốc từ nguồn quỹ bảo hiểm y tế cho các cơ sở khám, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 50 Thông tư số 15/2019/TT-BYT của Bộ Y tế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Sở Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTĐT, KGVX (Q).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Tôn Thị Ngọc Hạnh

Phụ lục I

GÓI THẦU SỐ 1: GÓI THẦU GENERIC NHÓM 1 NĂM 2020 - 2021

(Kèm theo Quyết định số 817/QĐ - UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	N1BS001	Acetyl leucin	Nhóm 1	500mg/5ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	15.600	14.368	224.140.800
2	N1BS002	Acetyl leucin	Nhóm 1	500mg	Đường uống	Viên	Viên	9.000	4.612	41.508.000
3	N1BS003	Aciclovir	Nhóm 1	5%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	400	118.000	47.200.000
4	N1BS004	Acid amin*	Nhóm 1	10%, 250ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ túi	1.010	101.900	102.919.000
5	N1BS005	Albumin + immune globulin	Nhóm 1	5%, 50ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai	10	970.000	9.700.000
6	N1BS006	Albumin người	Nhóm 1	25%/50ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.000	870.000	870.000.000
7	N1BS007	Amiodaron (hydroclorid)	Nhóm 1	200mg	Đường uống	Viên	Viên	4.600	6.750	31.050.000
8	N1BS008	Amlodipin	Nhóm 1	10mg	Đường uống	Viên	Viên	100.000	920	92.000.000
9	N1BS009	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 1	500mg + 125mg	Đường uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	6.700	11.000	73.700.000
10	N1BS010	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 1	875mg + 125mg	Đường uống	Viên	Viên	30.000	7.466	223.980.000
11	N1BS011	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 1	250mg + 125mg	Đường uống	Viên	Viên	6.700	6.200	41.540.000
12	N1BS012	Atorvastatin	Nhóm 1	10mg	Đường uống	Viên	Viên	8.300	1.500	12.450.000
13	N1BS013	Betaxolol	Nhóm 1	2,5mg/ 5ml	Đường nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	20	85.100	1.702.000
14	N1BS014	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 1	500mg + 125UI	Đường uống	Viên	Viên	79.000	2.700	213.300.000
15	N1BS015	Calcitriol	Nhóm 1	0,25mcg	Đường uống	Viên nang	Viên	11.000	4.721	51.931.000
16	N1BS016	Carvedilol	Nhóm 1	25mg	Đường uống	Viên	Viên	6.000	3.720	22.320.000
17	N1BS017	Cefadroxil	Nhóm 1	500mg	Đường uống	Viên nang	Viên	23.300	3.200	74.560.000
18	N1BS018	Cefotaxim	Nhóm 1	2g	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ túi	3.700	58.000	214.600.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
19	N1BS019	Cefotaxim	Nhóm 1	1g	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ túi	10.300	19.200	197.760.000
20	N1BS020	Cefotaxim	Nhóm 1	500mg	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	20.500	102.500.000
21	N1BS021	Cefoxitin	Nhóm 1	1g	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	129.000	258.000.000
22	N1BS022	Cefoxitin	Nhóm 1	2g	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.000	240.000	720.000.000
23	N1BS023	Ceftazidim	Nhóm 1	500mg	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	23.850	119.250.000
24	N1BS024	Ceftazidim	Nhóm 1	1g	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	530	26.500	14.045.000
25	N1BS025	Cefuroxim	Nhóm 1	750mg	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ túi	4.100	17.199	70.515.900
26	N1BS026	Cefuroxim	Nhóm 1	250mg	Đường uống	Viên	Viên	16.700	11.200	187.040.000
27	N1BS027	Cefuroxim	Nhóm 1	1,5g	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ túi	5.000	34.591	172.955.000
28	N1BS028	Cefuroxim	Nhóm 1	500mg	Đường uống	Viên	Viên	48.700	8.506	414.242.200
29	N1BS029	Ciprofloxacin	Nhóm 1	200mg/100ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ túi	2.440	41.580	101.455.200
30	N1BS030	Ciprofloxacin	Nhóm 1	400mg	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ túi	400	94.500	37.800.000
31	N1BS031	Clobetasol butyrat	Nhóm 1	0,05%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.200	20.269	44.591.800
32	N1BS032	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Đường uống	Viên	Viên	11.300	1.099	12.418.700
33	N1BS033	Clotrimazol	Nhóm 1	100mg	Đường đặt	Viên đặt âm đạo	Viên	6.000	9.650	57.900.000
34	N1BS034	Colchicin	Nhóm 1	1mg	Đường uống	Viên	Viên	8.000	5.450	43.600.000
35	N1BS035	Diacerein	Nhóm 1	50mg	Đường uống	Viên nang	Viên	3.000	12.000	36.000.000
36	N1BS036	Diazepam	Nhóm 1	10mg/ 2ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.400	13.300	45.220.000
37	N1BS037	Diazepam	Nhóm 1	5mg	Đường uống	Viên	Viên	5.000	1.260	6.300.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
38	N1BS038	Diclofenac	Nhóm 1	100mg	Đường đặt	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	3.000	12.000	36.000.000
39	N1BS039	Diclofenac	Nhóm 1	75mg/3ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.500	9.000	13.500.000
40	N1BS040	Digoxin	Nhóm 1	0,25mg	Đường uống	Viên	Viên	100	630	63.000
41	N1BS041	Digoxin	Nhóm 1	0.5mg/2ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	40	24.500	980.000
42	N1BS042	Diltiazem	Nhóm 1	60mg	Đường uống	Viên	Viên	12.000	1.600	19.200.000
43	N1BS043	Diosmectit	Nhóm 1	3g	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	35.000	3.753	131.355.000
44	N1BS044	Drotaverin clohydrat	Nhóm 1	80mg	Đường uống	Viên	Viên	20.000	1.158	23.160.000
45	N1BS045	Drotaverin clohydrat	Nhóm 1	40mg	Đường uống	Viên	Viên	60.000	1.150	69.000.000
46	N1BS046	Dydrogesterone	Nhóm 1	10 mg	Đường uống	Viên	Viên	2.000	7.728	15.456.000
47	N1BS047	Enalapril	Nhóm 1	10mg	Đường uống	Viên	Viên	30.000	498	14.940.000
48	N1BS048	Esomeprazol	Nhóm 1	20mg	Đường uống	Viên nang	Viên	4.300	13.550	58.265.000
49	N1BS049	Esomeprazol	Nhóm 1	20mg	Đường uống	Viên	Viên	10.000	12.500	125.000.000
50	N1BS050	Esomeprazol	Nhóm 1	40mg	Đường uống	Viên	Viên	6.700	16.800	112.560.000
51	N1BS051	Esomeprazol	Nhóm 1	40mg	Đường tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ lọ/ túi	770	78.200	60.214.000
52	N1BS052	Etomidat	Nhóm 1	20mg/ 10ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	1.030	120.000	123.600.000
53	N1BS053	Fenofibrat	Nhóm 1	145mg	Đường uống	Viên	Viên	5.000	9.500	47.500.000
54	N1BS054	Fluconazol	Nhóm 1	200mg	Đường uống	Viên	Viên	5.500	48.000	264.000.000
55	N1BS055	Ginkgo biloba	Nhóm 1	80mg	Đường uống	Viên	Viên	43.000	6.800	292.400.000
56	N1BS056	Ginkgo biloba	Nhóm 1	60mg	Đường uống	Viên	Viên	110.000	6.000	660.000.000
57	N1BS057	Gliclazid	Nhóm 1	30mg	Đường uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	870.000	2.700	2.349.000.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
58	N1BS058	Glucosamin	Nhóm 1	750mg	Đường uống	Viên nang	Viên	5.000	10.290	51.450.000
59	N1BS059	Glutathion	Nhóm 1	600mg	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	129.900	259.800.000
60	N1BS060	Heparin (natri)	Nhóm 1	25000 UI/ 5ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ ống	3.000	199.500	598.500.000
61	N1BS061	Ibuprofen	Nhóm 1	200mg	Đường uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	58.000	6.790	393.820.000
62	N1BS062	Ibuprofen	Nhóm 1	600mg	Đường uống	Viên	Viên	80.000	2.500	200.000.000
63	N1BS063	Ibuprofen + codein	Nhóm 1	200mg + 30mg	Đường uống	Viên	Viên	5.000	9.300	46.500.000
64	N1BS064	Imipenem + Cilastatin	Nhóm 1	500mg + 500mg	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ túi	50	80.999	4.049.950
65	N1BS065	Insulin tác dụng trung bình, trung gian	Nhóm 1	100UI/ml, 10ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.360	71.500	97.240.000
66	N1BS066	Iopromide	Nhóm 1	623,40mg/ml, 50ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.160	242.550	281.358.000
67	N1BS067	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Đường uống	Viên	Viên	2.300	2.950	6.785.000
68	N1BS068	Isofluran	Nhóm 1	250ml	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai	25	600.000	15.000.000
69	N1BS069	Isofluran	Nhóm 1	100%; 100ml	Đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai	250	270.000	67.500.000
70	N1BS070	Kali clorid	Nhóm 1	600mg	Đường uống	Viên	Viên	15.000	2.100	31.500.000
71	N1BS071	Kali clorid	Nhóm 1	1g/10ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	1.050	5.500	5.775.000
72	N1BS072	Ketoprofen	Nhóm 1	2,5%/50g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5.000	97.000	485.000.000
73	N1BS073	Lansoprazol	Nhóm 1	15mg	Đường uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	5.000	4.980	24.900.000
74	N1BS074	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Đường uống	Viên	Viên	3.000	20.299	60.897.000
75	N1BS075	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ túi	400	79.000	31.600.000
76	N1BS076	Lidocain (hydroclorid)	Nhóm 1	2%/10ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	5.000	15.250	76.250.000
77	N1BS077	Lidocain (hydroclorid)	Nhóm 1	10%/38g	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Lọ	220	159.000	34.980.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
78	N1BS078	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Nhóm 1	2%, 1,8ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm nha khoa dùng cho kim 2 đầu	Ống	27.700	11.200	310.240.000
79	N1BS079	Lisinopril + hydroclorothiazid	Nhóm 1	20mg + 12,5mg	Đường uống	Viên	Viên	36.000	5.200	187.200.000
80	N1BS080	Lisinopril + hydroclorothiazid	Nhóm 1	10mg + 12,5mg	Đường uống	Viên	Viên	23.000	3.000	69.000.000
81	N1BS081	Losartan	Nhóm 1	50mg	Đường uống	Viên	Viên	19.000	1.554	29.526.000
82	N1BS082	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Nhóm 1	(64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g)	Đường uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	2.800	30.000	84.000.000
83	N1BS083	Meloxicam	Nhóm 1	7,5mg	Đường uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	23.300	4.900	114.170.000
84	N1BS084	Meropenem	Nhóm 1	1g	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ túi	200	159.000	31.800.000
85	N1BS085	Metformin	Nhóm 1	500mg	Đường uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	13.300	2.338	31.095.400
86	N1BS086	Methyl ergometrin maleat	Nhóm 1	0,2mg/ 1ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.340	18.900	25.326.000
87	N1BS087	Methyl prednisolon	Nhóm 1	40mg/ 1ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.800	33.700	195.460.000
88	N1BS088	Metronidazol	Nhóm 1	500mg/ 100ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ túi	16.680	31.000	517.080.000
89	N1BS089	Metronidazol	Nhóm 1	500mg	Đường đặt	Viên đặt âm đạo	Viên	10.300	11.000	113.300.000
90	N1BS090	Metronidazol + neomycin + nystatin	Nhóm 1	500mg + 65.000UI+ 100.000UI	Đường đặt	Viên đặt âm đạo	Viên	25.000	11.880	297.000.000
91	N1BS091	Milrinon	Nhóm 1	10mg/ 10ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10	1.396.500	13.965.000
92	N1BS092	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Nhóm 1	(19g + 7g), 118ml	Đường đặt	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Lọ	600	59.000	35.400.000
93	N1BS093	Morphin (hydroclorid, sulfat)	Nhóm 1	10mg/ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.650	27.930	129.874.500
94	N1BS094	Nefopam hydroclorid	Nhóm 1	20mg	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.000	33.000	99.000.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
95	N1BS095	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhóm 1	(3.500IU + 6.000IU + 1mg)/g. Tuýp 3,5g	Đường nhỏ mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	50	51.900	2.595.000
96	N1BS096	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Nhóm 1	0,5mg/ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.750	9.345	16.353.750
97	N1BS097	Nimodipin	Nhóm 1	10mg/ 50ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ túi	100	586.000	58.600.000
98	N1BS098	Octreotid	Nhóm 1	0,1mg/ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.000	90.000	180.000.000
99	N1BS099	Ofloxacin	Nhóm 1	0,3%, 5ml	Đường nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.700	52.900	142.830.000
100	N1BS100	Olanzapin	Nhóm 1	10mg	Đường uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	3.000	5.850	17.550.000
101	N1BS101	Omeprazol	Nhóm 1	20mg	Đường uống	Viên nang	Viên	31.700	2.900	91.930.000
102	N1BS102	Omeprazol	Nhóm 1	40mg	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ túi	1.150	57.960	66.654.000
103	N1BS103	Omeprazol	Nhóm 1	40mg	Đường tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ lọ/ túi	1.700	37.000	62.900.000
104	N1BS104	Ondansetron	Nhóm 1	2mg/ml, 4ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	26.220	13.110.000
105	N1BS105	Pancuronium bromid	Nhóm 1	4mg/ 2ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10	85.663	856.630
106	N1BS106	Pantoprazol	Nhóm 1	40mg	Đường tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ lọ/ túi	470	71.000	33.370.000
107	N1BS107	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 1	1000mg/ 6,7ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	1.500	44.499	66.748.500
108	N1BS108	Perindopril + Amlodipine	Nhóm 1	5mg/5mg	Đường uống	Viên	Viên	9.000	6.589	59.301.000
109	N1BS109	Pethidin	Nhóm 1	100mg/ 2ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6.800	18.000	122.400.000
110	N1BS110	Pipecuronium bromid	Nhóm 1	4mg/ 2ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10	34.230	342.300
111	N1BS111	Piracetam	Nhóm 1	800mg	Đường uống	Viên	Viên	41.700	1.380	57.546.000
112	N1BS112	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Nhóm 1	1%, 10mg/ml, 5ml	Đường nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	20	31.762	635.240

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
113	N1BS113	Ranitidin	Nhóm 1	50mg/ 2ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	550	22.500	12.375.000
114	N1BS114	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Đường uống	Viên	Viên	3.000	2.540	7.620.000
115	N1BS115	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Đường uống	Viên	Viên	9.000	5.082	45.738.000
116	N1BS116	Salbutamol (sulfat)	Nhóm 1	0,5mg/ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	830	14.500	12.035.000
117	N1BS117	Salmeterol + fluticason	Nhóm 1	25mcg/liều + 125mcg/liều, lọ 120 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình xịt	600	225.996	135.597.600
118	N1BS118	Sevoflurane	Nhóm 1	100%; 250ml	Đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai	50	1.590.000	79.500.000
119	N1BS119	Simvastatin	Nhóm 1	10 mg	Đường uống	Viên	Viên	11.000	1.491	16.401.000
120	N1BS120	Sucralfat	Nhóm 1	1g, 5ml gel	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	9.000	8.000	72.000.000
121	N1BS121	Sufentanil	Nhóm 1	50mcg/ 1ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	44.940	44.940.000
122	N1BS122	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Nhóm 1	(200mg + 40mg)/ 5ml; 80ml	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	2.400	110.000	264.000.000
123	N1BS123	Suxamethonium clorid	Nhóm 1	100mg/ 2ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	320	19.564	6.260.480
124	N1BS124	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Đường uống	Viên	Viên	4.700	3.840	18.048.000
125	N1BS125	Theophylin	Nhóm 1	100mg	Đường uống	Viên	Viên	38.000	1.783	67.754.000
126	N1BS126	Thiocolchicosid	Nhóm 1	2mg/ ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.300	32.000	41.600.000
127	N1BS127	Tretinoin + erythromycin	Nhóm 1	0,025% + 4%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	150	113.000	16.950.000
128	N1BS128	Ursodeoxycholic acid	Nhóm 1	250mg	Đường uống	Viên nang	Viên	5.500	13.200	72.600.000
129	N1BS129	Vildagliptin	Nhóm 1	50mg	Đường uống	Viên	Viên	12.000	8.225	98.700.000
130	N1BS130	Xylometazolin	Nhóm 1	0,05%, 10ml	Đường nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ	2.560	28.500	72.960.000
Tổng cộng: 130 khoản										**16.541.530.950**

Phụ lục II

GÓI THẦU SỐ 2: GÓI THẦU GENERIC NHÓM 2 NĂM 2020 - 2021

(Kèm theo Quyết định số 817 /QĐ - UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	N2BS001	Alfuzosin	Nhóm 2	10mg	Đường uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	7.800	390.000.000
2	N2BS002	Allopurinol	Nhóm 2	300mg	Đường uống	Viên	Viên	142.000	600	85.200.000
3	N2BS003	Amlodipin	Nhóm 2	5mg	Đường uống	Viên nang	Viên	79.300	730	57.889.000
4	N2BS004	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 2	(200mg + 28,5mg), 100ml	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	1.500	109.000	163.500.000
5	N2BS005	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 2	200mg + 28,5mg	Đường uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	42.000	3.840	161.280.000
6	N2BS006	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 2	400mg + 57mg	Đường uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	21.000	10.500	220.500.000
7	N2BS007	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 2	200mg + 28,5mg	Đường uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	23.000	7.000	161.000.000
8	N2BS008	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 2	500mg + 62,5mg	Đường uống	Viên	Viên	26.000	9.450	245.700.000
9	N2BS009	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 2	500mg + 125mg	Đường uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	27.000	9.900	267.300.000
10	N2BS010	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 2	875mg + 125mg	Đường uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	50.000	14.322	716.100.000
11	N2BS011	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	Nhóm 2	81mg	Đường uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	3.000	340	1.020.000
12	N2BS012	Atorvastatin	Nhóm 2	80mg	Đường uống	Viên	Viên	31.500	6.800	214.200.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	N2BS013	Atorvastatin	Nhóm 2	10mg	Đường uống	Viên	Viên	11.700	600	7.020.000
14	N2BS014	Atorvastatin + Ezetimibe	Nhóm 2	10mg + 10mg	Đường uống	Viên	Viên	1.000	5.900	5.900.000
15	N2BS015	Betahistin	Nhóm 2	24mg	Đường uống	Viên	Viên	5.000	2.190	10.950.000
16	N2BS016	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 2	750mg + 0,1mg	Đường uống	Viên	Viên	99.000	3.900	386.100.000
17	N2BS017	Calci gluconat	Nhóm 2	10%, 10ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.820	13.300	37.506.000
18	N2BS018	Candesartan	Nhóm 2	32mg	Đường uống	Viên	Viên	100	6.800	680.000
19	N2BS019	Cefamandol	Nhóm 2	1000mg	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.000	65.000	65.000.000
20	N2BS020	Cefdinir	Nhóm 2	125mg	Đường uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	10.000	12.000	120.000.000
21	N2BS021	Cefotaxim	Nhóm 2	2g	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ túi	700	17.300	12.110.000
22	N2BS022	Cefotaxim	Nhóm 2	1g	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ túi	4.700	7.790	36.613.000
23	N2BS023	Cefoxitin	Nhóm 2	2g	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	116.000	232.000.000
24	N2BS024	Cefpodoxim	Nhóm 2	(40mg/5ml), 100ml	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	1.580	159.900	252.642.000
25	N2BS025	Ceftazidim	Nhóm 2	1g	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.300	15.750	83.475.000
26	N2BS026	Cefuroxim	Nhóm 2	250mg	Đường uống	Viên	Viên	46.700	3.400	158.780.000
27	N2BS027	Cefuroxim	Nhóm 2	500mg	Đường uống	Viên	Viên	80.700	7.690	620.583.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
28	N2BS028	Celecoxib	Nhóm 2	100mg	Đường uống	Viên nang	Viên	95.000	660	62.700.000
29	N2BS029	Cimetidin	Nhóm 2	300mg/ 2ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	5.500	2.750.000
30	N2BS030	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Đường uống	Viên	Viên	8.300	1.059	8.789.700
31	N2BS031	Ciprofloxacin	Nhóm 2	400mg	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ túi	500	94.000	47.000.000
32	N2BS032	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Đường uống	Viên	Viên	46.700	1.030	48.101.000
33	N2BS033	Diosmin	Nhóm 2	600mg	Đường uống	Viên	Viên	19.000	5.950	113.050.000
34	N2BS034	Diosmin + hesperidin	Nhóm 2	450mg + 50mg	Đường uống	Viên	Viên	50.000	1.620	81.000.000
35	N2BS035	Doxazosin	Nhóm 2	2mg	Đường uống	Viên	Viên	2.000	7.600	15.200.000
36	N2BS036	Econazol	Nhóm 2	150mg	Đường đặt	Viên đặt âm đạo	Viên	3.500	34.000	119.000.000
37	N2BS037	Esomeprazol	Nhóm 2	20mg	Đường uống	Viên nang	Viên	6.700	2.730	18.291.000
38	N2BS038	Esomeprazol	Nhóm 2	40mg	Đường uống	Viên	Viên	9.000	1.880	16.920.000
39	N2BS039	Esomeprazol	Nhóm 2	40mg	Đường tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ lọ/ túi	500	38.400	19.200.000
40	N2BS040	Etoricoxib	Nhóm 2	90mg	Đường uống	Viên	Viên	3.000	2.850	8.550.000
41	N2BS041	Etoricoxib	Nhóm 2	120mg	Đường uống	Viên	Viên	6.000	5.500	33.000.000
42	N2BS042	Fenofibrat	Nhóm 2	300mg	Đường uống	Viên nang	Viên	34.000	3.300	112.200.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
43	N2BS043	Fenofibrat	Nhóm 2	200mg	Đường uống	Viên nang	Viên	2.000	2.150	4.300.000
44	N2BS044	Fentanyl	Nhóm 2	0,1mg/2ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.400	13.000	31.200.000
45	N2BS045	Fexofenadin	Nhóm 2	60 mg	Đường uống	Viên	Viên	10.000	845	8.450.000
46	N2BS046	Galantamin	Nhóm 2	4mg	Đường uống	Viên	Viên	2.000	12.800	25.600.000
47	N2BS047	Ginkgo biloba	Nhóm 2	40mg	Đường uống	Viên	Viên	80.000	2.725	218.000.000
48	N2BS048	Glibenclamid + Metformin	Nhóm 2	5mg + 500mg	Đường uống	Viên	Viên	80.000	3.200	256.000.000
49	N2BS049	Gliclazid	Nhóm 2	30mg	Đường uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30.000	850	25.500.000
50	N2BS050	Ibuprofen	Nhóm 2	200mg	Đường uống	Viên	Viên	42.000	2.500	105.000.000
51	N2BS051	Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70)	Nhóm 2	100UI/ml, 3ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	1.900	99.500	189.050.000
52	N2BS052	Irbesartan	Nhóm 2	75mg	Đường uống	Viên	Viên	19.000	3.000	57.000.000
53	N2BS053	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Đường uống	Viên	Viên	6.000	1.250	7.500.000
54	N2BS054	Ketoprofen	Nhóm 2	100mg/ 2ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.700	26.500	151.050.000
55	N2BS055	Ketorolac	Nhóm 2	10mg	Đường uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	14.000	2.950	41.300.000
56	N2BS056	Leflunomid	Nhóm 2	20mg	Đường uống	Viên	Viên	1.000	2.200	2.200.000
57	N2BS057	Loratadin	Nhóm 2	10mg	Đường uống	Viên	Viên	121.000	420	50.820.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
58	N2BS058	Losartan	Nhóm 2	25mg	Đường uống	Viên	Viên	13.000	900	11.700.000
59	N2BS059	Losartan + hydroclorothiazid	Nhóm 2	50mg + 12,5 mg	Đường uống	Viên	Viên	12.000	1.200	14.400.000
60	N2BS060	Meloxicam	Nhóm 2	15mg	Đường uống	Viên	Viên	150.000	450	67.500.000
61	N2BS061	Metformin	Nhóm 2	1000mg	Đường uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	155.000	2.000	310.000.000
62	N2BS062	Metformin	Nhóm 2	500mg	Đường uống	Viên	Viên	26.700	325	8.677.500
63	N2BS063	Metformin	Nhóm 2	500mg	Đường uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	36.700	1.200	44.040.000
64	N2BS064	Methocarbamol	Nhóm 2	500mg	Đường uống	Viên	Viên	50.000	2.800	140.000.000
65	N2BS065	Methyl prednisolon	Nhóm 2	125mg	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	300	63.300	18.990.000
66	N2BS066	Methyl prednisolon	Nhóm 2	40mg	Đường tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	600	28.350	17.010.000
67	N2BS067	Metoclopramid	Nhóm 2	10mg	Đường uống	Viên	Viên	6.900	1.450	10.005.000
68	N2BS068	Metronidazol	Nhóm 2	250mg	Đường uống	Viên	Viên	50.000	460	23.000.000
69	N2BS069	Mupirocin	Nhóm 2	2%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	37.500	7.500.000
70	N2BS070	Nabumeton	Nhóm 2	500mg	Đường uống	Viên	Viên	2.000	4.200	8.400.000
71	N2BS071	Natri hyaluronat	Nhóm 2	20mg/2ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	300	550.000	165.000.000
72	N2BS072	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhóm 2	(35mg + 60.000IU + 10mg), 10ml	Đường nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	950	58.800	55.860.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
73	N2BS073	Nifedipin	Nhóm 2	20mg	Đường uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	650	32.500.000
74	N2BS074	Omeprazol	Nhóm 2	20mg	Đường uống	Viên	Viên	36.700	273	10.019.100
75	N2BS075	Omeprazol	Nhóm 2	40mg	Đường tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ lọ/ túi	480	22.500	10.800.000
76	N2BS076	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 2	1000mg/ 100ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ túi	15.230	18.060	275.053.800
77	N2BS077	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 2	500mg	Đường uống	Viên sủi	Viên	30.000	1.400	42.000.000
78	N2BS078	Paracetamol + tramadol	Nhóm 2	325mg + 37,5mg	Đường uống	Viên nang	Viên	45.000	6.900	310.500.000
79	N2BS079	Paracetamol + tramadol	Nhóm 2	325mg + 37,5mg	Đường uống	Viên	Viên	17.000	4.800	81.600.000
80	N2BS080	Perindopril	Nhóm 2	4mg	Đường uống	Viên	Viên	52.000	1.498	77.896.000
81	N2BS081	Phytomenadion (vitamin K1)	Nhóm 2	10mg/ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	14.000	11.000	154.000.000
82	N2BS082	Piracetam	Nhóm 2	400 mg	Đường uống	Viên	Viên	7.000	900	6.300.000
83	N2BS083	Piracetam	Nhóm 2	800mg	Đường uống	Viên	Viên	22.700	1.310	29.737.000
84	N2BS084	Pravastatin	Nhóm 2	20mg	Đường uống	Viên	Viên	500	7.150	3.575.000
85	N2BS085	Rabeprazol	Nhóm 2	20mg	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ túi	300	98.000	29.400.000
86	N2BS086	Ramipril	Nhóm 2	10mg	Đường uống	Viên	Viên	5.000	6.900	34.500.000
87	N2BS087	Ranitidin	Nhóm 2	50mg/ 2ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	19.600	9.800.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
88	N2BS088	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Đường uống	Viên	Viên	43.300	1.180	51.094.000
89	N2BS089	Sumatriptan	Nhóm 2	25mg	Đường uống	Viên	Viên	1.500	8.000	12.000.000
90	N2BS090	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Đường uống	Viên	Viên	33.300	790	26.307.000
91	N2BS091	Telmisartan + hydroclorothiazid	Nhóm 2	40mg + 12,5mg	Đường uống	Viên	Viên	9.000	1.500	13.500.000
92	N2BS092	Tinidazol	Nhóm 2	5mg/ml, 100ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ túi	200	49.980	9.996.000
93	N2BS093	Tiropramid hydroclorid	Nhóm 2	100mg	Đường uống	Viên	Viên	40.000	4.000	160.000.000
94	N2BS094	Tranexamic acid	Nhóm 2	500mg/ 5ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.600	17.493	185.425.800
95	N2BS095	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Đường uống	Viên	Viên	30.000	2.260	67.800.000
96	N2BS096	Valsartan + hydroclorothiazid	Nhóm 2	160mg + 12,5mg	Đường uống	Viên	Viên	40.000	12.600	504.000.000
Tổng cộng: 96 khoản										**9.631.655.900**

Phụ lục III

GÓI THẦU SỐ 3: GÓI THẦU GENERIC NHÓM 3 NĂM 2020 - 2021

(Kèm theo Quyết định số 817/QĐ - UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	N3BS001	Acid fusidic	Nhóm 3	2%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300	45.000	13.500.000
2	N3BS002	Amlodipin + Atorvastatin	Nhóm 3	5mg + 10mg	Đường uống	Viên	Viên	23.000	3.000	69.000.000
3	N3BS003	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 3	250mg + 31,25mg	Đường uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	20.000	3.129	62.580.000
4	N3BS004	Atorvastatin	Nhóm 3	10mg	Đường uống	Viên	Viên	50.000	515	25.750.000
5	N3BS005	Bisoprolol	Nhóm 3	5mg	Đường uống	Viên	Viên	15.000	462	6.930.000
6	N3BS006	Cefalexin	Nhóm 3	500mg	Đường uống	Viên	Viên	75.000	2.772	207.900.000
7	N3BS007	Cefixim	Nhóm 3	50mg	Đường uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	85.000	867	73.695.000
8	N3BS008	Cefixim	Nhóm 3	100mg	Đường uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	32.000	982	31.424.000
9	N3BS009	Cefpodoxim	Nhóm 3	200mg	Đường uống	Viên	Viên	50.000	12.000	600.000.000
10	N3BS010	Cefuroxim	Nhóm 3	125mg/ 1,5g	Đường uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	20.000	4.850	97.000.000
11	N3BS011	Cefuroxim	Nhóm 3	250mg/ 3g	Đường uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	30.000	7.500	225.000.000
12	N3BS012	Clarithromycin	Nhóm 3	250 mg	Đường uống	Viên	Viên	5.000	1.239	6.195.000
13	N3BS013	Clindamycin	Nhóm 3	300mg	Đường uống	Viên nang	Viên	500	9.700	4.850.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14	N3BS014	Drotaverin clohydrat	Nhóm 3	80mg	Đường uống	Viên	Viên	20.000	1.050	21.000.000
15	N3BS015	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Nhóm 3	30mg	Đường uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	33.000	2.553	84.249.000
16	N3BS016	Losartan	Nhóm 3	50mg	Đường uống	Viên	Viên	42.000	930	39.060.000
17	N3BS017	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 3	250mg; 1,5g	Đường uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	350.000	1.650	577.500.000
18	N3BS018	Rebamipid	Nhóm 3	100mg	Đường uống	Viên	Viên	10.000	2.900	29.000.000
19	N3BS019	Valsartan + hydroclorothiazid	Nhóm 3	80mg + 12,5mg	Đường uống	Viên	Viên	10.000	7.450	74.500.000
Tổng cộng: 19 khoản										**2.249.133.000**

Phụ lục IV

GÓI THẦU SỐ 4: GÓI THẦU GENERIC NHÓM 4 NĂM 2020 - 2021

(Kèm theo Quyết định số 817/QĐ - UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	N4BS001	Acenocoumarol	Nhóm 4	4mg	Đường uống	Viên	Viên	5.000	890	4.450.000
2	N4BS002	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	Nhóm 4	81mg	Đường uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	158.000	76	12.008.000
3	N4BS003	Acid amin*	Nhóm 4	8%, 500ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.000	154.000	154.000.000
4	N4BS004	Acid amin*	Nhóm 4	7,2%, 200ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.500	115.000	172.500.000
5	N4BS005	Acid amin*	Nhóm 4	10%, 500ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai	500	79.000	39.500.000
6	N4BS006	Adenosin triphosphat	Nhóm 4	20mg	Đường uống	Viên	Viên	1.000	399	399.000
7	N4BS007	Allopurinol	Nhóm 4	300mg	Đường uống	Viên	Viên	28.000	484	13.552.000
8	N4BS008	Amlodipin	Nhóm 4	5mg	Đường uống	Viên	Viên	200.000	168	33.600.000
9	N4BS009	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 4	1000mg + 62,5mg	Đường uống	Viên	Viên	20.000	16.000	320.000.000
10	N4BS010	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 4	875mg+125 mg	Đường uống	Viên	Viên	526.000	2.296	1.207.696.000
11	N4BS011	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 4	250mg + 31,25mg	Đường uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	420.000	2.350	987.000.000
12	N4BS012	Amoxicilin + sulbactam	Nhóm 4	1000mg + 500mg	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100	44.898	4.489.800

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	N4BS013	Ampicilin	Nhóm 4	1g	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	5.283	10.566.000
14	N4BS014	Atorvastatin	Nhóm 4	20 mg	Đường uống	Viên	Viên	10.000	200	2.000.000
15	N4BS015	Atropin sulfat	Nhóm 4	10mg/ 10ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	820	19.719	16.169.580
16	N4BS016	Azithromycin	Nhóm 4	500mg	Đường uống	Viên	Viên	6.000	3.250	19.500.000
17	N4BS017	Azithromycin	Nhóm 4	250mg	Đường uống	Viên	Viên	7.000	1.890	13.230.000
18	N4BS018	Bacillus subtilis	Nhóm 4	>= 10^8 CFU/g	Đường uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	80.000	3.000	240.000.000
19	N4BS019	Bacillus subtilis	Nhóm 4	2x10 9 (2 tỷ)/ 5ml	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	110.000	5.500	605.000.000
20	N4BS020	Bari Sulfat	Nhóm 4	52g, 110g	Đường uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	20	29.000	580.000
21	N4BS021	Benazepril hydroclorid	Nhóm 4	5mg	Đường uống	Viên	Viên	100	3.180	318.000
22	N4BS022	Betamethason	Nhóm 4	0,05%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.500	13.000	19.500.000
23	N4BS023	Bismuth	Nhóm 4	525mg/ 60ml	Đường uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	50	58.000	2.900.000
24	N4BS024	Bismuth	Nhóm 4	262mg	Đường uống	Viên	Viên	5.000	3.969	19.845.000
25	N4BS025	Calci carbonat + calci gluconolactat	Nhóm 4	0,15g + 1,47g	Đường uống	Viên	Viên	105.000	1.974	207.270.000
26	N4BS026	Calci glucoheptonat + vitamin D3	Nhóm 4	(1100mg + 400UI)/ 10ml	Đường uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	10.000	3.680	36.800.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
27	N4BS027	Calci lactat	Nhóm 4	500mg	Đường uống	Viên	Viên	80.000	2.150	172.000.000
28	N4BS028	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Nhóm 4	14mg + 300mg + 300mg	Đường uống	Viên nang	Viên	25.000	3.320	83.000.000
29	N4BS029	Captopril	Nhóm 4	25mg	Đường uống	Viên	Viên	100.000	110	11.000.000
30	N4BS030	Carbamazepin	Nhóm 4	200 mg	Đường uống	Viên	Viên	500	1.260	630.000
31	N4BS031	Carbimazol	Nhóm 4	5mg	Đường uống	Viên	Viên	10.000	525	5.250.000
32	N4BS032	Cefaclor	Nhóm 4	500mg	Đường uống	Viên	Viên	142.000	3.240	460.080.000
33	N4BS033	Cefaclor	Nhóm 4	125mg	Đường uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000	1.186	23.720.000
34	N4BS034	Cefadroxil	Nhóm 4	250mg	Đường uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	60.000	4.452	267.120.000
35	N4BS035	Cefalexin	Nhóm 4	250mg	Đường uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	60.600	2.700	163.620.000
36	N4BS036	Cefdinir	Nhóm 4	100mg	Đường uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	9.000	5.100	45.900.000
37	N4BS037	Cefixim	Nhóm 4	200mg	Đường uống	Viên	Viên	30.000	1.108	33.240.000
38	N4BS038	Cefotaxim	Nhóm 4	1g	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ túi	47.000	5.460	256.620.000
39	N4BS039	Cefoxitin	Nhóm 4	1g	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	13.000	17.850	232.050.000
40	N4BS040	Cefoxitin	Nhóm 4	2g	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10.000	88.990	889.900.000
41	N4BS041	Ceftazidim	Nhóm 4	1g	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	37.000	9.990	369.630.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
42	N4BS042	Ceftizoxim	Nhóm 4	500mg	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	7.000	28.350	198.450.000
43	N4BS043	Cefuroxim	Nhóm 4	750mg	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ túi	10.300	8.345	85.953.500
44	N4BS044	Cefuroxim	Nhóm 4	1,5g	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ túi	10.000	13.200	132.000.000
45	N4BS045	Cefuroxim	Nhóm 4	250mg	Đường uống	Viên	Viên	20.000	1.890	37.800.000
46	N4BS046	Cefuroxim	Nhóm 4	500mg	Đường uống	Viên	Viên	90.000	3.143	282.870.000
47	N4BS047	Cefuroxim	Nhóm 4	125mg/ 3,5g	Đường uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000	1.323	26.460.000
48	N4BS048	Clarithromycin	Nhóm 4	250 mg	Đường uống	Viên	Viên	37.000	1.239	45.843.000
49	N4BS049	Clarithromycin	Nhóm 4	500mg	Đường uống	Viên	Viên	88.200	2.090	184.338.000
50	N4BS050	Cloramphenicol	Nhóm 4	0,4%, 8ml	Đường nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.100	1.430	1.573.000
51	N4BS051	Clorpromazin HCl	Nhóm 4	25mg	Đường uống	Viên	Viên	500	145	72.500
52	N4BS052	Colchicin	Nhóm 4	1mg	Đường uống	Viên	Viên	202.000	430	86.860.000
53	N4BS053	Cồn 70°	Nhóm 4	Chai 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	9.200	18.900	173.880.000
54	N4BS054	Cồn boric	Nhóm 4	3%, 10ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	500	6.300	3.150.000
55	N4BS055	Desloratadin	Nhóm 4	2,5mg/1g	Đường uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	2.000	3.980	7.960.000
56	N4BS056	Desloratadin	Nhóm 4	2,5mg/5ml; 50ml	Đường uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	300	44.100	13.230.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
57	N4BS057	Dextromethorphan hydrobromua + clorpheniramin maleat	Nhóm 4	30mg + 4mg	Đường uống	Viên	Viên	30.000	800	24.000.000
58	N4BS058	Diazepam	Nhóm 4	5mg	Đường uống	Viên	Viên	8.500	240	2.040.000
59	N4BS059	Diclofenac	Nhóm 4	75mg	Đường uống	Viên	Viên	66.000	325	21.450.000
60	N4BS060	Diclofenac	Nhóm 4	75mg/ 3ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.000	1.029	3.087.000
61	N4BS061	Diclofenac	Nhóm 4	50mg	Đường uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	30.000	92	2.760.000
62	N4BS062	Digoxin	Nhóm 4	0,25mg	Đường uống	Viên	Viên	2.100	595	1.249.500
63	N4BS063	Diltiazem	Nhóm 4	200mg	Đường uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	500	3.990	1.995.000
64	N4BS064	Diosmin	Nhóm 4	600mg	Đường uống	Viên	Viên	18.000	5.000	90.000.000
65	N4BS065	Diosmin + hesperidin	Nhóm 4	450mg + 50mg	Đường uống	Viên	Viên	28.000	840	23.520.000
66	N4BS066	Doxycilin	Nhóm 4	100mg	Đường uống	Viên	Viên	53.500	525	28.087.500
67	N4BS067	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat)	Nhóm 4	(161g + 5,5g + 9,7g + 3,7g + 8,8g), 1000ml	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	3.910	154.875	605.561.250
68	N4BS068	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat)	Nhóm 4	(30,5g + 66,0 g), 1000ml	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	4.470	154.875	692.291.250
69	N4BS069	Dutasterid	Nhóm 4	0,5mg	Đường uống	Viên	Viên	20.000	5.800	116.000.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
70	N4BS070	Ebastin	Nhóm 4	5mg/ 5ml	Đường uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	6.000	5.000	30.000.000
71	N4BS071	Ebastin	Nhóm 4	10mg	Đường uống	Viên	Viên	2.000	882	1.764.000
72	N4BS072	Ebastin	Nhóm 4	20mg	Đường uống	Viên	Viên	1.000	5.670	5.670.000
73	N4BS073	Enalapril	Nhóm 4	10mg	Đường uống	Viên	Viên	147.000	315	46.305.000
74	N4BS074	Enalapril	Nhóm 4	10mg	Đường uống	Viên nang	Viên	85.000	1.200	102.000.000
75	N4BS075	Epinephrin (adrenalin)	Nhóm 4	1mg/ 10ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.000	5.040	15.120.000
76	N4BS076	Erythropoietin	Nhóm 4	4000 IU/1ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6.000	278.000	1.668.000.000
77	N4BS077	Etoricoxib	Nhóm 4	60mg	Đường uống	Viên nang	Viên	50.000	3.500	175.000.000
78	N4BS078	Felodipin	Nhóm 4	5mg	Đường uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	105.000	1.890	198.450.000
79	N4BS079	Fluconazol	Nhóm 4	150mg	Đường uống	Viên nang	Viên	800	2.250	1.800.000
80	N4BS080	Flunarizin	Nhóm 4	10mg	Đường uống	Viên	Viên	20.000	441	8.820.000
81	N4BS081	Folic acid (vitamin B9)	Nhóm 4	5mg	Đường uống	Viên	Viên	116.000	177	20.532.000
82	N4BS082	Furosemid	Nhóm 4	40mg	Đường uống	Viên	Viên	53.000	107	5.671.000
83	N4BS083	Fusidic acid + hydrocortison	Nhóm 4	(100mg + 50mg), 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	50	60.000	3.000.000
84	N4BS084	Glibenclamid + Metformin	Nhóm 4	5mg + 500mg	Đường uống	Viên	Viên	50.000	2.499	124.950.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
85	N4BS085	Gliclazid	Nhóm 4	60mg	Đường uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	530.000	748	396.440.000
86	N4BS086	Glucose	Nhóm 4	30%, 500ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ túi	120	15.750	1.890.000
87	N4BS087	Glucose	Nhóm 4	20%, 500ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai	30	13.900	417.000
88	N4BS088	Glucose	Nhóm 4	5%, 500ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai	6.000	8.138	48.828.000
89	N4BS089	Glycerol	Nhóm 4	5ml	Đường đặt	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Ống	4.000	2.247	8.988.000
90	N4BS090	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 4	0,6mg	Đường uống	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	55.000	2.000	110.000.000
91	N4BS091	Guaiazulen + Dimethicon	Nhóm 4	4mg + 3000mg	Đường uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	27.000	4.200	113.400.000
92	N4BS092	Heptaminol (hydroclorid)	Nhóm 4	187,8 mg	Đường uống	Viên	Viên	9.000	1.200	10.800.000
93	N4BS093	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Nhóm 4	20mg	Đường uống	Viên	Viên	38.000	1.450	55.100.000
94	N4BS094	Itraconazole	Nhóm 4	100mg	Đường uống	Viên nang	Viên	1.500	6.900	10.350.000
95	N4BS095	Kali clorid	Nhóm 4	500mg	Đường uống	Viên	Viên	24.500	700	17.150.000
96	N4BS096	Kẽm gluconat	Nhóm 4	56mg/5ml; 100ml	Đường uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	16.500	29.450	485.925.000
97	N4BS097	kẽm gluconat	Nhóm 4	10mg	Đường uống	Viên	Viên	5.000	284	1.420.000
98	N4BS098	Kẽm oxid	Nhóm 4	10%/ 15g	Dùng ngoài	thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.950	12.000	23.400.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
99	N4BS099	Kẽm sulfat	Nhóm 4	10mg/5ml, 100ml	Đường uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	17.200	19.950	343.140.000
100	N4BS100	Ketoconazol	Nhóm 4	2%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	3.570	3.570.000
101	N4BS101	Ketoconazol	Nhóm 4	2%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300	5.481	1.644.300
102	N4BS102	Ketoprofen	Nhóm 4	50mg	Đường uống	Viên nang	Viên	60.000	1.139	68.340.000
103	N4BS103	Ketoprofen	Nhóm 4	75mg	Đường uống	Viên nang	Viên	50.000	714	35.700.000
104	N4BS104	Levocetirizin	Nhóm 4	10mg	Đường uống	Viên	Viên	70.000	3.100	217.000.000
105	N4BS105	Levofloxacin	Nhóm 4	500mg	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ túi	50	19.399	969.950
106	N4BS106	Levofloxacin	Nhóm 4	500mg	Đường uống	Viên	Viên	20.000	1.299	25.980.000
107	N4BS107	Levothyroxin (muối natri)	Nhóm 4	100mcg	Đường uống	Viên	Viên	50.000	294	14.700.000
108	N4BS108	Lidocain (hydroclorid)	Nhóm 4	2%, 2ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	30.000	378	11.340.000
109	N4BS109	Loperamid	Nhóm 4	2mg	Đường uống	Viên	Viên	30.500	140	4.270.000
110	N4BS110	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Nhóm 4	(800,4mg + 611,76mg)	Đường uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	150.000	2.490	373.500.000
111	N4BS111	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	(800,4mg + 4596mg + 80mg)/ 15g	Đường uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	50.000	3.444	172.200.000
112	N4BS112	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	(800mg + 611,76mg + 80mg), 15g	Đường uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	60.000	3.250	195.000.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
113	N4BS113	Manitol	Nhóm 4	20%, 250ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ túi	330	18.900	6.237.000
114	N4BS114	Metformin	Nhóm 4	850mg	Đường uống	Viên	Viên	650.000	465	302.250.000
115	N4BS115	Metformin	Nhóm 4	1000mg	Đường uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	200.000	1.995	399.000.000
116	N4BS116	Methyl prednisolon	Nhóm 4	40mg/ 1ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.000	6.300	6.300.000
117	N4BS117	Metronidazol	Nhóm 4	250mg	Đường uống	Viên	Viên	60.000	137	8.220.000
118	N4BS118	Metronidazol	Nhóm 4	500mg/ 100ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ túi	11.000	8.500	93.500.000
119	N4BS119	Morphin (hydroclorid, sulfat)	Nhóm 4	10mg/ 1ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	17.850	6.489	115.828.650
120	N4BS120	Natri clorid	Nhóm 4	0.9%, 1000ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ lọ/ túi	1.000	14.700	14.700.000
121	N4BS121	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%, 500ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ túi	66.000	8.101	534.666.000
122	N4BS122	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%, 100ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ túi	15.000	7.140	107.100.000
123	N4BS123	Natri clorid + kali clorid+ natri citrat + glucose khan	Nhóm 4	(3,5g + 1,5g + 2,545g + 20g), 27,9g	Đường uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	20.000	1.575	31.500.000
124	N4BS124	Natri clorid + natri bicarbonat + natri citrat + kali clorid + glucose	Nhóm 4	(2,7g + 0,52g + 0,3g + 0,509g)	Đường uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	86.000	2.750	236.500.000
125	N4BS125	Natri hyaluronat	Nhóm 4	0,18%, 21,6mg/ 12ml	Đường nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	4.000	53.000	212.000.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
126	N4BS126	Natri montelukast	Nhóm 4	4mg/ 2g	Đường uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	30.000	1.890	56.700.000
127	N4BS127	Nicardipin	Nhóm 4	20mg/ 200ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai	30	155.000	4.650.000
128	N4BS128	Nifedipin	Nhóm 4	20mg	Đường uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	72.000	499	35.928.000
129	N4BS129	Nifedipin	Nhóm 4	10mg	Đường uống	Viên nang	Viên	32.000	980	31.360.000
130	N4BS130	Nước cất pha tiêm	Nhóm 4	Chai 500ml	Dung dịch pha tiêm	Thuốc tiêm	Chai	1.000	8.337	8.337.000
131	N4BS131	Nước cất pha tiêm	Nhóm 4	5ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	15.000	441	6.615.000
132	N4BS132	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Nhóm 4	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Đường đặt	Viên nang	Viên	28.000	4.800	134.400.000
133	N4BS133	Oxytocin	Nhóm 4	5UI/ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	147.000	2.730	401.310.000
134	N4BS134	Oxytocin	Nhóm 4	10UI/ ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.000	6.300	63.000.000
135	N4BS135	Papaverin hydroclorid	Nhóm 4	40mg/ 2ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.300	3.150	10.395.000
136	N4BS136	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	150mg, 1,5g	Đường uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	375.000	1.000	375.000.000
137	N4BS137	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	250mg/6ml, 6ml	Đường uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	190.000	3.500	665.000.000
138	N4BS138	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	1000mg/ 100ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ túi	20.050	13.965	279.998.250
139	N4BS139	Paracetamol + chlorpheniramin	Nhóm 4	150mg + 1mg	Đường uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	85.000	1.050	89.250.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
140	N4BS140	Paracetamol + chlorpheniramin	Nhóm 4	(150mg + 1mg)/ 5ml	Đường uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	12.000	3.200	38.400.000
141	N4BS141	Paracetamol + codein phosphat	Nhóm 4	500mg + 10mg	Đường uống	Viên sủi	Viên	5.000	2.090	10.450.000
142	N4BS142	Pefloxacin	Nhóm 4	400mg/ 5ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	11.550	2.310.000
143	N4BS143	Perindopril	Nhóm 4	4mg	Đường uống	Viên nang	Viên	21.000	2.020	42.420.000
144	N4BS144	Phenobarbital	Nhóm 4	10mg	Đường uống	Viên	Viên	1.300	140	182.000
145	N4BS145	Phytomenadion (vitamin K1)	Nhóm 4	20mg/5ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.000	150.000	450.000.000
146	N4BS146	Phytomenadion (vitamin K1)	Nhóm 4	1mg/ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.000	1.320	13.200.000
147	N4BS147	Piracetam	Nhóm 4	800 mg	Đường uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	162.000	4.683	758.646.000
148	N4BS148	Piracetam	Nhóm 4	800mg/ 8ml	Đường uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	24.000	3.780	90.720.000
149	N4BS149	Povidon Iod	Nhóm 4	4%. 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	1.000	39.200	39.200.000
150	N4BS150	Pregabalin	Nhóm 4	75mg	Đường uống	Viên nang	Viên	11.500	990	11.385.000
151	N4BS151	Pregabalin	Nhóm 4	100mg	Đường uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	2.000	8.500	17.000.000
152	N4BS152	Propranolol (hydroclorid)	Nhóm 4	40mg	Đường uống	Viên	Viên	24.800	989	24.527.200
153	N4BS153	Quinapril	Nhóm 4	10mg	Đường uống	Viên	Viên	6.000	3.948	23.688.000
154	N4BS154	Quinapril	Nhóm 4	5mg	Đường uống	Viên	Viên	5.000	1.365	6.825.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
155	N4BS155	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Nhóm 4	(3% + 0,064%)/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	4.700	16.100	75.670.000
156	N4BS156	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Nhóm 4	(399,73mg + 10,78mg + 5mg), 10ml	Đường uống	Dung dịch hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	20.000	2.982	59.640.000
157	N4BS157	Simvastatin	Nhóm 4	40mg	Đường uống	Viên	Viên	17.000	2.667	45.339.000
158	N4BS158	Sorbitol	Nhóm 4	3,3%/ 500ml	Dung dịch vô khuẩn dùng trong phẫu thuật	Dung dịch vô khuẩn dùng trong phẫu thuật	Chai	500	14.490	7.245.000
159	N4BS159	Sorbitol + natri citrat	Nhóm 4	(5g + 0,72g), 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.040	15.500	16.120.000
160	N4BS160	Spiramycin	Nhóm 4	3.000.000 UI	Đường uống	Viên	Viên	70.000	2.730	191.100.000
161	N4BS161	Spiramycin	Nhóm 4	1.500.000 UI	Đường uống	Viên	Viên	75.000	1.470	110.250.000
162	N4BS162	Sucralfat	Nhóm 4	2000mg	Đường uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	17.000	5.500	93.500.000
163	N4BS163	Tenofovir (TDF)	Nhóm 4	300mg	Đường uống	Viên	Viên	80.000	1.722	137.760.000
164	N4BS164	Tetracain	Nhóm 4	0,5%, 10ml	Đường nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	120	15.015	1.801.800
165	N4BS165	Tetracyclin (hydroclorid)	Nhóm 4	500mg	Đường uống	Viên	Viên	1.000	850	850.000
166	N4BS166	Than hoạt thảo mộc	Nhóm 4	100mg	Đường uống	Viên nhai	Viên	15.000	343	5.145.000
167	N4BS167	Tizanidin hydroclorid	Nhóm 4	6mg	Đường uống	Viên nang	Viên	11.000	3.654	40.194.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
168	N4BS168	Tranexamic acid	Nhóm 4	250mg	Đường uống	Viên	Viên	7.000	1.470	10.290.000
169	N4BS169	Trimebutine	Nhóm 4	100mg	Đường uống	Viên	Viên	10.000	770	7.700.000
170	N4BS170	Vildagliptin	Nhóm 4	50mg	Đường uống	Viên	Viên	30.000	4.900	147.000.000
171	N4BS171	Vitamin B1	Nhóm 4	100mg/ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	52.000	760	39.520.000
172	N4BS172	Vitamin B1	Nhóm 4	100mg	Đường uống	Viên nang	Viên	71.000	800	56.800.000
173	N4BS173	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	250mg + 250mg + 1000mcg	Đường uống	Viên	Viên	60.000	987	59.220.000
174	N4BS174	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	Nhóm 4	1000mcg/ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	110.000	449	49.390.000
175	N4BS175	Vitamin B5	Nhóm 4	100mg	Đường uống	Viên	Viên	2.000	1.920	3.840.000
176	N4BS176	Vitamin C	Nhóm 4	2400mg/120ml, 120ml	Đường uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	2.000	37.800	75.600.000
177	N4BS177	Vitamin D3	Nhóm 4	400UI	Đường uống	Viên	Viên	2.000	1.300	2.600.000
178	N4BS178	Vitamin K	Nhóm 4	10mg/ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.200	1.870	4.114.000
Tổng cộng: 178 khoản										**22.207.046.030**

Phụ lục V

GÓI THẦU SỐ 5: GÓI THẦU GENERIC NHÓM 5 NĂM 2020 - 2021

(Kèm theo Quyết định số 817/QĐ - UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	N5BS001	Acid amin + glucose + lipid (*)	Nhóm 5	(11,3% + 19% + 20%), 1026ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ túi	100	560.000	56.000.000
2	N5BS002	Alfuzosin	Nhóm 5	10 mg	Đường uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	25.000	7.329	183.225.000
3	N5BS003	Amlodipin + Losartan	Nhóm 5	5mg + 50mg	Đường uống	Viên	Viên	5.000	5.200	26.000.000
4	N5BS004	Carbocistein	Nhóm 5	500mg	Đường uống	Viên nang	Viên	6.000	2.050	12.300.000
5	N5BS005	Dexibuprofen	Nhóm 5	400mg	Đường uống	Viên	Viên	5.000	5.985	29.925.000
6	N5BS006	Fluconazol	Nhóm 5	200mg	Đường uống	Viên nang	Viên	2.000	7.980	15.960.000
7	N5BS007	Insulin tác dụng chậm, kéo dài	Nhóm 5	100UI/ml, 3ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	3.100	240.000	744.000.000
8	N5BS008	Kali iodid + natri iodid	Nhóm 5	(3mg + 3mg)/1ml, 10ml	Đường nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200	29.610	5.922.000
9	N5BS009	Methyl ergometrin maleat	Nhóm 5	0,2mg/ 1ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50	11.550	577.500
10	N5BS010	Metronidazol + neomycin + nystatin	Nhóm 5	500mg + 108,3mg + 22,73mg	Đường đặt	Viên đặt âm đạo	Viên	8.000	9.000	72.000.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
11	N5BS011	Rabeprazol	Nhóm 5	20mg	Đường uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	100.000	615	61.500.000
12	N5BS012	Simethicon	Nhóm 5	40mg/0,6ml; 15ml	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	700	19.214	13.449.800
13	N5BS013	Streptokinase	Nhóm 5	1.500.000 UI	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10	910.000	9.100.000
14	N5BS014	Vitamin E	Nhóm 5	400UI	Đường uống	Viên nang	Viên	25.000	450	11.250.000
Tổng cộng: 14 khoản										**1.241.209.300**

Phụ lục VI

GÓI THẦU SỐ 6: GÓI THẦU THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ NĂM 2021-2022

(Kèm theo Quyết định số 917/QĐ - UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	BDBS001	Alfuzosin	BDG	10mg	Đường uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2.000	15.291	30.582.000
2	BDBS002	Bisoprolol	BDG	2,5mg	Đường uống	Viên	Viên	7.000	3.147	22.029.000
3	BDBS003	Budesonid + formoterol	BDG	(160mcg + 4,5mcg/liều), 60liều	Đường hô hấp	Khí dung đường hô hấp	Ống	1.000	286.440	286.440.000
4	BDBS004	Ciprofloxacin	BDG	400mg/200ml	Đường tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ túi	1.050	275.500	289.275.000
5	BDBS005	Clobetasol propionat	BDG	0,05%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	42.812	42.812.000
6	BDBS006	Clopidogrel	BDG	75mg	Đường uống	Viên	Viên	3.000	17.704	53.112.000
7	BDBS007	Dapagliflozin	BDG	10mg	Đường uống	Viên	Viên	2.100	19.000	39.900.000
8	BDBS008	Esomeprazol	BDG	40mg	Đường uống	Viên	Viên	2.000	22.456	44.912.000
9	BDBS009	Fenofibrat	BDG	160mg	Đường uống	Viên	Viên	16.000	10.863	173.808.000
10	BDBS010	Ginkgo Biloba	BDG	40mg	Đường uống	Viên	Viên	5.000	4.031	20.155.000
11	BDBS011	Gliclazid	BDG	30mg	Đường uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	170.000	2.765	470.050.000
12	BDBS012	Gliclazid	BDG	60mg	Đường uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	40.000	5.285	211.400.000
13	BDBS013	Indacaterol + Glycopyronium Brom	BDG	110mcg + 50mcg	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Hộp	200	699.208	139.841.600

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14	BDBS014	Metformin	BDG	500mg	Đường uống	Viên	Viên	23.000	1.598	36.754.000
15	BDBS015	Miconazol	BDG	200mg/10g	Đánh tưa lưỡi	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	120	41.500	4.980.000
16	BDBS016	Rabeprazol	BDG	20mg	Đường uống	Viên	Viên	5.000	19.700	98.500.000
17	BDBS017	Rosuvastatin	BDG	20mg	Đường uống	Viên	Viên	4.000	18.064	72.256.000
18	BDBS018	Saxagliptin	BDG	5mg	Đường uống	Viên	Viên	1.000	17.310	17.310.000
19	BDBS019	Sitagliptin	BDG	100mg	Đường uống	Viên	Viên	1.000	17.311	17.311.000
20	BDBS020	Telmisartan	BDG	40mg	Đường uống	Viên	Viên	13.500	9.832	132.732.000
21	BDBS021	Telmisartan	BDG	80mg	Đường uống	Viên	Viên	7.000	14.848	103.936.000
22	BDBS022	Trimetazidin	BDG	35mg	Đường uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	24.000	2.705	64.920.000
Tổng cộng: 22 khoản										**2.373.015.600**

Phụ lục VII

GÓI THẦU SỐ 7: GÓI THẦU THUỐC DƯỢC LIỆU, THUỐC CỔ TRUYỀN NĂM 2021-2022

(Kèm theo Quyết định số 817/QĐ - UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Danh mục 1: Nhóm 1 theo Thông tư 15										
1	ĐYBS001	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	ĐY1	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	Đường uống	Viên nang	Viên	50.000	1.800	90.000.000
2	ĐYBS002	Bạch phục linh, Kha tử nhục, Nhục đậu khấu, Hoàng liên, Mộc hương, Sa nhân, Gừng	ĐY1	Bạch phục linh, Kha tử nhục, Nhục đậu khấu, Hoàng liên, Mộc hương, Sa nhân, Gừng	Đường uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	20.000	2.600	52.000.000
3	ĐYBS003	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hỗn hợp	ĐY1	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hỗn hợp/100ml	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ	2.000	50.000	100.000.000
4	ĐYBS004	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương)	ĐY1	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương)	Đường uống	Viên	Viên	200.000	900	180.000.000
5	ĐYBS005	Lá thường xuân	ĐY1	Lá thường xuân/chai 50ml	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	700	40.000	28.000.000
II. Danh mục 2: Nhóm 2 theo Thông tư 15										
6	ĐYBS006	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Mạch môn, Bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà	ĐY2	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Mạch môn, Bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà/5ml	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	120.000	2.500	300.000.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	ĐYBS007	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Mạch môn, Bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà	ĐY2	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Mạch môn, Bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà/10ml	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	120.000	3.500	420.000.000
8	ĐYBS008	Bạch quả, Đinh lăng	ĐY2	Bạch quả, Đinh lăng	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	50.000	5.460	273.000.000
9	ĐYBS009	Bạch tật lê, Bạch thược, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan bì/Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thục địa, Sơn thù/Sơn thù du, Thạch quyết minh (Trạch tả)	ĐY2	Bạch tật lê, Bạch thược, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan bì/Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thục địa, Sơn thù/Sơn thù du, Thạch quyết minh (Trạch tả)	Đường uống	Viên hoàn cứng	Gói	30.000	1.800	54.000.000
10	ĐYBS010	Bồ công anh, Kim ngân hoa, Thương nhĩ tử, Hạ khô thảo, Thổ phục linh, Huyền sâm, Sài đất	ĐY2	Bồ công anh, Kim ngân hoa, Thương nhĩ tử, Hạ khô thảo, Thổ phục linh, Huyền sâm, Sài đất./ 100ml	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	500	32.000	16.000.000
11	ĐYBS011	Cao xương hỗn hợp/Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa.	ĐY2	Cao xương hỗn hợp/Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa.	Đường uống	Viên hoàn cứng	Gói	40.000	3.500	140.000.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
12	ĐYBS012	Đan sâm, Tam thất, Borneol	ĐY2	Đan sâm, Tam thất, Borneol	Đường uống	Viên hoàn cứng	Viên	8.000	1.500	12.000.000
13	ĐYBS013	Địa liền, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não	ĐY2	Địa liền, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não/100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	13.000	41.000	533.000.000
14	ĐYBS014	Địa liền, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não	ĐY2	Địa liền, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não/50ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	9.500	33.500	318.250.000
15	ĐYBS015	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa	ĐY2	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa	Đường uống	Viên nang	Viên	112.000	6.450	722.400.000
16	ĐYBS016	Diệp hạ châu, Chua ngút, Cỏ nhọ nồi	ĐY2	Diệp hạ châu, Chua ngút, Cỏ nhọ nồi	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	12.000	3.500	42.000.000
17	ĐYBS017	Đương quy, Bạch quả	ĐY2	Đương quy, Bạch quả	Đường uống	Viên nang	Viên	1.050.000	1.596	1.675.800.000
18	ĐYBS018	Đương quy, Đỗ trọng, Cẩu tích, Đan sâm, Liên nhục, Tục đoạn, Thiên ma, Cốt toái bổ, Độc hoạt, Sinh địa, Uy linh tiên, Thông thảo, Khương hoạt, Hà thủ ô đỏ	ĐY2	Đương quy, Đỗ trọng, Cẩu tích, Đan sâm, Liên nhục, Tục đoạn, Thiên ma, Cốt toái bổ, Độc hoạt, Sinh địa, Uy linh tiên, Thông thảo, Khương hoạt, Hà thủ ô đỏ	Đường uống	Viên	Viên	100.000	4.500	450.000.000
19	ĐYBS019	Hà thủ ô đỏ, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa, Hồng hoa.	ĐY2	Hà thủ ô đỏ, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa, Hồng hoa/ 15ml	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	36.500	6.700	244.550.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
20	ĐYBS020	Hà thủ ô đỏ, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ)	ĐY2	Hà thủ ô đỏ, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ)	Đường uống	Viên hoàn mềm	Viên	220.000	4.200	924.000.000
21	ĐYBS021	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất,(Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm)	ĐY2	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm)	Đường uống	Viên	Viên	50.000	900	45.000.000
22	ĐYBS022	Hồng hoa; Đương quy; Xuyên khung ; Sinh địa; Cam thảo; Xích thược; Sài hồ; Chỉ xác; Ngưu tất; Cao khô lá bạch quả	ĐY2	Hồng hoa; Đương quy; Xuyên khung ; Sinh địa; Cam thảo; Xích thược; Sài hồ; Chỉ xác; Ngưu tất; Cao khô lá bạch quả	Đường uống	Viên nang	Viên	30.000	2.940	88.200.000
23	ĐYBS023	Húng chanh, núc nác, cineol	ĐY2	Húng chanh, núc nác, cineol/ 90ml	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	25.000	33.075	826.875.000
24	ĐYBS024	Húng chanh, núc nác, cineol	ĐY2	Húng chanh, núc nác, cineol/ 120ml	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	12.000	60.984	731.808.000
25	ĐYBS025	Húng chanh, núc nác, cineol	ĐY2	Húng chanh, núc nác, cineol/ 60ml	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	17.000	29.400	499.800.000
26	ĐYBS026	Hy thiêm, hà thủ ô đỏ , thương nhĩ tử,thổ phục linh, phòng kỷ, thiên niên kiện, huyết giác	ĐY2	Hy thiêm, hà thủ ô đỏ , thương nhĩ tử,thổ phục linh, phòng kỷ, thiên niên kiện, huyết giác	Đường uống	Viên hoàn cứng	Viên	60.000	950	57.000.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
27	ĐYBS027	Hy thiêm, Ngưu tất, Quế nhục/Quế chi, Cẩu tích, Sinh địa, Ngũ gia bì	ĐY2	Hy thiêm, Ngưu tất, Quế nhục/Quế chi, Cẩu tích, Sinh địa, Ngũ gia bì	Đường uống	Viên hoàn mềm	Viên	20.000	3.900	78.000.000
28	ĐYBS028	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, (Đương quy)	ĐY2	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, (Đương quy)	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	30.000	4.410	132.300.000
29	ĐYBS029	Kim tiền thảo, Râu mèo	ĐY2	Kim tiền thảo, Râu mèo	Đường uống	Viên nang	Viên	250.000	1.490	372.500.000
30	ĐYBS030	Lá khôi, Khổ sâm, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Ô tặc cốt	ĐY2	Lá khôi, Khổ sâm, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Ô tặc cốt	Đường uống	Viên nang	Viên	2.000	1.750	3.500.000
31	ĐYBS031	Lá sen, Lạc tiên, Vông nem, Bình vôi	ĐY2	Lá sen, Lạc tiên, Vông nem, Bình vôi	Đường uống	Viên nang	Viên	60.000	1.260	75.600.000
32	ĐYBS032	Ma hoàng, Hạnh nhân,Thạch cao, Cam thảo	ĐY2	Ma hoàng, Hạnh nhân,Thạch cao, Cam thảo/ 120ml	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	37.300	19.400	723.620.000
33	ĐYBS033	Mã tiền chế, Quế chi, Đương quy, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Thương truật, Thổ phục linh	ĐY2	Mã tiền chế, Quế chi, Đương quy, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Thương truật, Thổ phục linh	Đường uống	Viên nang	Viên	90.000	1.495	134.550.000
34	ĐYBS034	Nghệ vàng	ĐY2	Nghệ vàng/ 100ml	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	1.100	54.000	59.400.000
35	ĐYBS035	Nha đạm tử, Berberin, Tỏi, Cát căn, Mộc hương	ĐY2	Nha đạm tử, Berberin, Tỏi, Cát căn, Mộc hương	Đường uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	2.500	50.000.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
36	ĐYBS036	Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương qui, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông)	ĐY2	Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương qui, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông)	Đường uống	Viên nang	Viên	2.000	2.780	5.560.000
37	ĐYBS037	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Cam thảo, Bối mẫu, Bạch thược, Đan bì	ĐY2	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Cam thảo, Bối mẫu, Bạch thược, Đan bì/ 5ml	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	2.000	3.600	7.200.000
38	ĐYBS038	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Trạch tả, Bạch linh/Phục linh, Sơn thù, Phụ tử chế/Hắc phụ, Quế/Quế nhục	ĐY2	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Trạch tả, Bạch linh/Phục linh, Sơn thù, Phụ tử chế/Hắc phụ, Quế/Quế nhục/ chai 240 viên	Đường uống	Viên hoàn cứng	Chai	1.000	42.000	42.000.000
39	ĐYBS039	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, (Cineol/Menthol)	ĐY2	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, (Cineol/Menthol)./ 90ml	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	36.000	23.100	831.600.000
40	ĐYBS040	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm	ĐY2	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm/90ml	Đường uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	5.000	23.100	115.500.000
Tổng cộng: 40 khoản										**11.455.013.000**